

# DẤU ẤN HUẾ TRONG DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ ĐÔNG NAM BỘ

■ TRẦN NGUYỄN KHÁNH PHONG (\*)

Vùng Đông Nam Bộ sở hữu nhiều di sản văn hóa quan trọng không chỉ riêng của vùng mà còn là đặc trưng của cả nước. Trong đó, có những dấu ấn Huế trong di sản văn hóa phi vật thể ở Đông Nam Bộ được thể hiện qua ngữ văn dân gian với các thể loại truyền thuyết và ca dao đã gắn liền với một số nhân vật lịch sử đến từ Huế và những câu ca dao mà những lưu dân hoài cảm trong hành trình mở cõi về phương Nam. Nếu chúng ta tìm hiểu và có sự liên hệ giữa Huế với các địa phương Đông Nam Bộ thì trầm tích di sản văn hóa phi vật thể sẽ tỏa sáng giữa Huế và Đông Nam Bộ từ trong quá khứ, đến hiện tại và cả tương lai...

## 1. Những truyền thuyết ở Đông Nam Bộ mang ký ức lưu ảnh xứ Huế

Xin được bắt đầu với câu chuyện một người con của xứ Huế là Công nữ Ngọc Vạn, tên thật là Nguyễn Phúc Ngọc Vạn, sống vào thế kỷ XVII, là con gái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Năm 1620, bà được gả cho quốc vương Chân Lạp là Cheey Checta II. Đây là cuộc hôn nhân nhằm gây mối quan hệ hòa hiếu với lân bang của chúa Nguyễn. Cuộc hôn nhân của bà là chiếc cầu nối trong quan hệ Việt - Miên ở thế kỷ XVII, đã góp phần quan trọng mở lối phương Nam tạo điều kiện cho cư dân Việt mà chủ yếu là cư dân Thuận Quảng vào khai phá vùng đất Nam Bộ.

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý xứ Đồng Nai thì đã có hàng ngàn người từ Thuận Quảng theo vào để khai hoang lập ấp, xây dựng xóm làng. Nguyễn Hữu Cảnh cho lập phủ Gia Định, gồm 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn với 2 huyện Phước Long và Tân Bình. Những dấu ấn của lớp lưu dân đầu tiên khi đến Đồng Nai và Đông Nam Bộ đã để lại một kho tàng

di sản văn hóa phi vật thể phong phú mà chính cặp câu đối ở đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh thể hiện được dấu ấn Huế và miền Trung ở vùng đất Đông Nam Bộ rằng:

*“Đẹp Chiêm Thành, sắp đặt Cao Miên làm tướng,  
làm thần vinh sống thác.”*

*“Dân Ngũ Quảng mở mang Lục tỉnh, dày công, dày đức, tạc non sông”<sup>1</sup>.*

Ở Tây Ninh, vùng đất có nhiều di tích lịch sử, văn hóa trong đó cũng có một số truyền thuyết dân gian gắn liền với nhân vật xứ Huế như truyền thuyết Chúa Nguyễn Ánh với Thần Nữ; Sự tích Dinh Ông; Sự tích chùa Quan Huế (chùa Cẩm Phong) đều thể hiện được nội dung ca ngợi công cuộc khai hoang, mở đất, lập chùa, đền miếu, phong sắc thần cho những người có công giúp chúa Nguyễn Ánh trong những năm lánh nạn ở phương Nam. Những câu chuyện dưới đây đã nói lên được điều đó<sup>2</sup>.

Chúa Nguyễn Ánh gặp Thần Nữ được dân gian truyền lại như sau: *“Những ngày lặn đạn giữa rừng. Chúa Nguyễn Ánh thường cùng các quan cận thần thường từ sân châu qua lại núi Bà Đen. Một đêm chúa*

(\*) Hội Khoa học lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế - ĐT: 0914.500.913 - Email: phongtaoi@gmail.com.

1. Bảo tàng Đồng Nai: Đồng Nai di tích văn hóa. NXB Đồng Nai, 1993, trang 46.

2. Nhiều tác giả: Tây Ninh đất và người. NXB Thanh Niên, Hà Nội, 2021, trang 1352, 1353, 1360, 1361.

tạm nghỉ nơi sườn núi. Nửa đêm, chúa chiêm bao thấy một thiếu nữ phong dáng uy nghiêm mà phúc hậu hiện ra bảo rằng: “Muốn khôi phục giang sơn thì phải tá binh Xiêm quốc”.

Tình mộng. Chúa Nguyễn khẩn hứa rằng: “Nếu phải là Thần Nữ giúp ta dựng nước, thì ngày nào thống nhất sơn hà, tức vị đế vương ta sẽ phong sắc cho Thần Nữ”.

Những ngày tháng ẩn nhẫn trôi qua, chúa tôi Nguyễn Ánh nhiều lần hết lương thực, phải dùng đến hoa quả, ngô khoai rừng, củ nân. Xất ra từng lát mỏng, ngâm muối để trộn với gạo nấu cơm ăn đỡ lòng.

Một hôm chúa tôi Nguyễn Ánh chạy lạc lối về hướng Bắc núi Bà Đen, người hết cơm, ngựa hết cỏ, tình cờ thấy một loại cây có gai, trái sồng màu xanh, trái chín nâu sậm sai quăn. Nguyễn Ánh truyền cho binh sĩ bẻ ăn, nghe trái vừa chát vừa ngọt và no lòng. Nhờ đó mà tất cả đều đỡ dạ, Nguyễn Ánh bèn đặt cho loại trái kể tên là Trung Quân.

Tuy nhiên, có truyền thuyết khác nói rằng, khi Tây Sơn rượt Nguyễn Ánh cùng quân sĩ chạy lạc vào rừng núi Bà Đen thì trời đã tối. Chúa tôi lâm vào mệt mỏi và đói là ở giữa rừng. Nửa đêm hôm đó, Nguyễn Ánh nằm mộng thấy sơn thần mách bảo rằng, nếu muốn đỡ lòng thì hãy cho quân sĩ lên lưng chừng núi, sẽ gặp nơi đó có một loại trái cây dùng được và lên cao chút nữa sẽ có nước mà uống.

Bừng sáng Nguyễn Ánh tỉnh dậy, kể giấc chiêm bao cho quan cận thân nghe và dẫn quân sĩ đi về phía núi. Quả nhiên gặp được loại trái đã kể ở trên, và gặp thác nước ở lưng chừng núi đổ xuống y như giấc chiêm bao. Nguyễn Ánh đặt tên cho loại trái kể trên là trái Phù Quân (cả hai nghĩa vừa giúp vua, vừa giúp lính). Về sau có nhiều người kêu trại ra trái Mừng quân, Mừng quân, Quân quân.

Thực hiện theo giấc mơ mà Sơn thần mách bảo, năm Giáp Thìn 1784, Nguyễn Ánh sang Xiêm quốc và nương náu suốt 4 năm dài. Đầu mùa thu 1787. Ánh xua quân về lấy thành Phiên Trấn Dinh đổi vùng này thành tỉnh Gia Định. Năm 1802, Nguyễn Ánh thống nhất sơn hà, lên ngôi cửu ngũ lấy niên hiệu Gia Long.

Ngoài việc chinh đốn sửa sang xếp đặt mọi nền móng quốc gia, phong thưởng cho quan quân, Nguyễn Vương không quên vị Thần Nữ trong giấc mộng năm xưa. Do đó, Vương đã mô tả dáng người trong chiêm bao, và ủy nhiệm cho Tả quân Lê Văn Duyệt mang sắc đến non linh tặng phong cho Thần Nữ tước hiệu “Linh Sơn Thánh Mẫu” và lúc bấy giờ miền Tây của Gia Định thành đã an ninh nên Vương cho đặt tên tỉnh Tây Ninh”.

Sự tích Dinh Ông thì kể rằng: “Ngày xưa, trên đường tẩu quốc, Chúa Nguyễn Phúc Ánh có lúc đi

chuyển bằng đường bộ, có lúc phải dùng ghe thuyền xuôi ngược khắp sông rạch. Trên dòng thủy lộ, ngài và đoàn tùy tùng đi trên một chiếc ghe vào con sông Vàm Cỏ Đông đến làng An Thạnh (Gò Dầu Thượng) dừng chân. Ghe vừa đến nơi, quân Tây Sơn hay đuổi theo, ngài và các quan hộ giá phải bỏ ghe, băng bộ đường rừng đến núi Bà Đen Tây Ninh lánh nạn, ngài mới giao chiếc ghe ấy cho vị chúa tàu (cũng như vị thuyền trưởng ngày nay) để bảo vệ. Thuở xưa, vùng này có nhiều kinh rạch liên tiếp ăn qua Đông Tháp Mười, ghe vô đậu đây ra không được, vì sợ lộ tung tích. Nhưng quân Tây Sơn cũng đuổi theo bèn gót giao tranh với vị chúa tàu, sức có thể yếu đương cự không lại phải tử trận. Sau này lâu ngày biển cả hóa cồn dâu nên chiếc ghe bị lấp mất nổi lên một gò đất cao, cây cối mọc um tùm. Người địa phương thời ấy biết chuyện, đến lập một cái miếu để thờ vị chúa tàu đã hi sinh vì non nước, dân gian thời xưa lưu truyền là Dinh Ông cho đến ngày nay”.

Sự tích chùa Quan Huế (chùa Cẩm Phong) ghi nhận “Thuở xưa, vùng đất này thuộc Nam triều, ở vào địa phận phủ Tân Ninh, tổng Hàm Ninh Thượng, thôn Cẩm Giàng (nay là xã Cẩm Giang). Khi ấy đất đai hầy còn hoang vu, rừng cấm dày đặc, có nhiều thú dữ. Đường sá chưa được khai thông, lối đi vất vả. Phần nạn giặc Miên ở biên giới xuống cướp bóc quấy nhiễu, đồng bào dân chúng hết sức lâm than khổ sở. Quan địa phương dâng sớ về triều, tâu rõ tình hình.

Triều đình cử năm vị quan đàng cừu vào Tân Ninh phủ là văn hồi an ninh cho dân chúng. Năm vị quan triều phụng mạng rời kinh đô vào phủ Tây Ninh đảm đương nhiệm vụ. Một vị là Tri phủ Huỳnh Công Giản, tục gọi là Quan Lớn Trà Vong, ông Huỳnh Công Nghệ, ông Huỳnh Công Thắng, và hai vị nữa không rõ tên họ.

Sau khi nỗ lực văn hồi an ninh, mưu phúc lợi cho dân chúng xong, một trong hai vị quan triều khuyết danh ấy, không muốn thấy cảnh chém giết núi xương sông máu nữa, chán bả lợi danh, bèn xin tu sĩ đến Cẩm Giang thôn đốn cây rừng, dọn phá một khoảnh đất nhỏ sát bờ sông Vàm Cỏ Đông, cất một cái am lá nhỏ để tu hành, sớm mờ chiêu chuông, vui thú cảnh thiên nhiên. Dân chúng địa phương nghe danh vị quan tu hành như vậy, hết lòng mến mộ.

Trước ngôi chùa nhỏ của ngài, nêu rõ ba chữ Hán “Cẩm Phong Tự”. Nhưng vì đồng bào địa phương tôn kính sùng mộ một vị quan triều ở ngoài Huế vào có lòng đạo đức, chân tu nên cùng nhau gọi tặng là chùa Quan Huế. Lâu ngày tên “Chùa Quan Huế” thành danh, lưu truyền để tiếng thơm cho ngôi Cẩm Phong cổ tự.

Quyển cao lộc cả mà chẳng tưởng màng, chạy lạt nâu sông lại riêng vui thích, đạo hạnh của vị quan triều người miền Trung kia, thật xứng đáng với lòng ngưỡng

mộ của đồng bào kêu gọi “Chùa Quan Huế”, mọc mọc mà biết bao ý vị đáng ghi đáng mến.

Ngày xưa, mỗi đêm cọp thường vào trước sân chùa uống nước đựng sẵn trong một cái lu. Một hôm, nước đã cạn, các chú tiểu quên xách nước đổ vào. Cọp men đến, thấy lu trống, găm vang như có vẻ tức giận trách cứ, rồi hai chân ôm đập bể cái lu, nhưng tuyệt nhiên không bao giờ làm hại gì đến những người trong chùa.

Mé trước chùa, dựa bờ sông có một cặp rắn to có mõng, thường bữa cất tiếng gáy ghê rợn vào lúc bình minh và lúc hoàng hôn. Mà tuyệt nhiên cặp rắn cũng không phá hại gì trong vùng. Sau này cây da bị lở xuống sông, cặp rắn bắt đầu biến mất.

Sau khi vị Quan Huế viên tịch, chùa Cẩm Phong càng ngày càng được tiếng linh thiêng”.

Từ khi ở ngôi chúa cho đến khi lên ngôi vua lấy niên hiệu là Gia Long thì hình ảnh nhân vật lịch sử Nguyễn Ánh đã đi sâu vào tâm thức của người dân Đông Nai và Đông Nam Bộ với những công lao to lớn “Trải từ lúc Tây Sơn dấy loạn, Thế Tổ Cao hoàng đế ta đem quân Đông Nai lấy lại kinh thành Phú Xuân, lược định Bắc hà, quét sạch giặc biển, dẹp ba kẻ thù lớn thì danh tiếng Đông Nai vang tận Trung Quốc”<sup>3</sup>. Và “Bắt đầu từ triều Nguyễn Gia Long, Đông Nai được xây dựng thành kho lương thực khổng lồ của vương triều, là tiền đồn vững chắc để binh Nguyễn phòng chống giặc ngoại xâm từ phía Nam”<sup>4</sup>.

Ở Đông Nai có chùa Đại Giác ngoài việc thực hành lễ nghi tín ngưỡng Phật giáo thì còn gắn liền với sự kiện tương truyền như sau “Chùa Đại Giác ban đầu chỉ là ngôi chùa nhỏ, thấp, vách ván, cột cây, mái lợp ngói âm dương. Năm 1779, Nguyễn Thị Ngọc Anh, công chúa thứ 3 của vua Gia Long trên đường chạy trốn quân Tây Sơn, đã đến trú tại đây hai ngày, nên khi Nguyễn Ánh lên ngôi năm 1802, đã nhớ ơn ban chiếu chỉ trùng tu. Năm 1820, vua Minh Mạng lại tiếp tục cho tu sửa, công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh đã cúng một bức hoành phi lớn để ba chữ “Đại Giác tự” treo ở chánh điện”<sup>5</sup>.

Dấu ấn của các nhân vật là danh tướng, nho sĩ từ Huế vào Đông Nam Bộ đã để lại nhiều ấn tượng đẹp trong lòng người dân nơi đây như Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Duy, Lê Quang Định. Trường hợp

Nguyễn Tri Phương, quê ở làng Đường Long (sau gọi là Chí Long), xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 1835, vua phái ông vào Gia Định bình định các vùng đất mới khai hoang. Năm 1841, ông làm Tổng đốc Long Tường, dẹp tan giặc nước ngoài vào quấy phá vùng đất này. Năm 1845, đánh bại quân Xiêm La, ổn định biên giới Tây Nam Bộ. Năm 1853, ông làm Kinh lược sứ Nam Kỳ, lập đồn điền, khai khẩn đất hoang để mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp. Năm 1859, ông phụng mệnh vua đem quân vào Nam đánh Pháp. Năm 1860 - 1861, chỉ huy quân dân Gia Định, xây dựng chiến lũy Chí Hòa kháng Pháp. Mất năm 1873 tại Hà Nội.

Người em của Nguyễn Tri Phương là Nguyễn Duy tử trận tại Đồng Nai “Thi hài tan nát không phân biệt được. Có người nhận ra dấu áo và đai lưng của ông bèn đem về chôn tạm ngoài cửa Đông thành Biên Hòa”. Về sau khi mọi việc đã yên, vua Tự Đức thương xót bề tôi tuấn tiết đối với Nguyễn Duy, vua ban “gắm liệm tở sa để tẩm liệm” và giao cho danh tướng Nguyễn Tri Phương, anh ruột của Nguyễn Duy đích thân trông coi việc cải táng đưa quan cữu của Nguyễn Duy về quê Đường Long an táng. Sau khi cải táng, nhân dân tại Biên Hòa đắp lại chỗ cũ một ngôi mộ để thờ<sup>6</sup>. Các truyền thuyết về nhân vật lịch sử cho dù ở hoàn cảnh nào cũng ăn sâu vào tâm thức của người dân Đồng Nai nói riêng và Đông Nam Bộ nói chung, ví như “cái chết của tướng quân Nguyễn Duy mãi mãi đi vào lòng tưởng nhớ của người Đồng Nai với tinh thần xả thân, bất khuất”<sup>7</sup>.

Sau này, khi danh tướng Nguyễn Tri Phương mất để tỏ lòng ngưỡng mộ và thương tiếc vị anh hùng đã có công trong việc di dân lập ấp, mở mang lãnh thổ Đàng Trong, cùng với Nguyễn Duy làm về vàng thêm trang sử Biên Hòa, nhân dân tạc tượng Nguyễn Tri Phương để thờ ông tại đình. Từ đó Mỹ Khánh đình được gọi là đền thờ Nguyễn Tri Phương. Liên quan đến pho tượng Nguyễn Tri Phương thì ở Đồng Nai có tương truyền rằng “Có một bô lão ở địa phương nằm mộng thấy ông hiện về áo bào lấm liệt, vũ khí trong tay, bèn chặt cây mít trước nhà, tự tay tạc tượng như hình trong mộng”<sup>8</sup>. Và Nguyễn Tri Phương “Sống oai hùng, chết oanh liệt, người dân Biên Hòa đã tôn vinh ông như một vị phúc thần tại đình Mỹ Khánh với niềm tin son

3. Trịnh Hoài Đức: Gia Định thành thông chí. Bản dịch của Phạm Hoàng Quân. NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2019, trang 70.

4. Bảo tàng Đồng Nai: Đồng Nai di tích văn hóa. NXB Đồng Nai, 1993, trang 9.

5. Bảo tàng Đồng Nai: Đồng Nai di tích văn hóa. NXB Đồng Nai, 1993, trang 100.

6. Bảo tàng Đồng Nai: Đồng Nai di tích văn hóa. NXB Đồng Nai, 1993, trang 76.

7. Bảo tàng Đồng Nai: Đồng Nai di tích văn hóa. NXB Đồng Nai, 1993, trang 9.

8. Bảo tàng Đồng Nai: Đồng Nai di tích văn hóa. NXB Đồng Nai, 1993, trang 76, 77, 78.

sắt rằng chính ông làm cho quốc thái dân an, mưa gió thuận hòa, đem thịnh vượng an khang cho xứ sở<sup>9</sup>.

Một số truyền thuyết ở Đông Nam Bộ thường gắn liền với các nhân vật lịch sử có nguồn gốc từ Huế vào phụng sự cho đất nước ở vùng đất mới như Nguyễn Ánh, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Duy...những truyền thuyết này sẽ góp phần cho di sản văn hoá phi vật thể ở Huế vận dụng trong quan hệ đa địa phương và liên ngành. Hoặc chính người Đông Nam Bộ cũng có những mối quan hệ với Huế như trong truyện Ký lục Trấn Biên Đặng Đại Độ xử tội phái viên của chúa Nguyễn quấy nhiễu dân lành, rồi tự trói tay đi bộ ra Huế chịu tội, được chúa Nguyễn khen là hành xử đúng đắn...thực là mẫu chuyện tiêu biểu cho nghĩa khí của kiểu người hào hiệp “kiến nghĩa bất vi”<sup>10</sup>.

## 2. Hình ảnh Huế qua những câu ca dao, dân ca

Như chúng ta đã biết “Đầu thế kỷ XVII, người lưu dân Đại Việt lần sâu xuống phương Nam và bắt đầu khai thác đất Gia Định. Những câu tục ngữ, ca dao, truyện cổ mà họ từng khắc ghi trong trí nhớ tự ngày nào, cũng được mang theo”<sup>11</sup>. Theo thời gian họ trở thành cư dân Đồng Nai thì câu ca dao dưới đây vẫn còn mang dấu ấn nơi quê cũ được phát sinh nơi vùng đất mới:

Mẹ đi chợ Quán, chợ Cầu,

Mua cau chợ Vải, mua trâu chợ Dinh.

Trong khi đó văn học dân gian Thừa Thiên Huế có câu:

Ru em em thóc cho muối,

Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu,

Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu,

Mua cau Nam Phổ, mua trâu chợ Dinh.

Hình ảnh chợ Quán, chợ Cầu, chợ Dinh nghe vừa thân quen, vừa tha thiết nỗi nhớ quê cũ của cư dân Thuận Hóa - Phú Xuân khi vào lập nghiệp thuở ban đầu.

Hoặc có câu ca dao được lưu truyền rộng rãi ở vùng Đông Nam Bộ mà mỗi địa phương có cách giải

thích khác nhau. Câu ca dao đó là:

Anh về ngoài Huế lâu vô,

Họa bức tranh đồ để lại cho em.

Ở Đồng Nai cho là “Tuy có khuây khỏa với việc làm quanh năm và được no ấm, yên thân nơi miền đất mới, nhưng tâm sự của người lưu dân lúc nào cũng man mác thương mình, nhớ quê cha đất tổ, chan chứa nỗi tình. Một anh thanh niên nào đó hẳn mang một công vụ, cản trở về cố đô, nhưng anh lo sợ cho người yêu nặng lòng thương nhớ, nhớ mình mà cũng nhớ cả quê hương, nên anh trao gửi tình nhân bằng câu hát với bức ảnh của mình”<sup>12</sup>. Hoặc “Rồi thăm trách móc bởi đồ giang trắc trở, người ra đi còn biệt tận phương trời xa”<sup>13</sup>.

Người Tây Ninh lại giải thích có một cô gái có người yêu là người Huế, trước khi chia tay để người ta về thăm quê cũ, cô gái dặn 2 câu như vậy:

Anh về ngoài Huế lâu vô,

Anh họa bức thư đồ để lại cho em<sup>14</sup>.

Bên cạnh đó cũng còn có câu ca dao mang lưu ảnh xứ Huế bởi cụm từ chỉ phương hướng là “ngoài Huế” với thâm ý người ta cũng chắc dạ mà nhớ nhau mỗi khi gặp cảnh trái ngang, ngăn cách:

Anh về ngoài Huế thất rế tai bèo,

Gởi vô em bán đồ nghèo đợi anh<sup>15</sup>.

Như một sự tự nhiên “Khi rời khỏi cố hương, những lưu dân có thể để lại nhà cửa, ruộng, vườn nhưng di sản văn hóa, cái vốn tinh thần vĩnh hằng thì luôn luôn được bảo lưu trong đó có ca dao dân ca”<sup>16</sup>. Hình ảnh tâm sự xa quê, li cách là để tài được ghi nhận khá nhiều và khá xưa còn lại miền Nam này:

Dinh Trấn Biên rừng xanh đất đỏ,

Bờ vịnh nghèo nên mới bỏ vô đây.

Buổi đầu còn hoang sơ, thú dữ đe dọa tính mạng là điều không tránh khỏi, cho nên tầng lớp lưu dân mới đã nói lên được sự khó khăn phải đối mặt đó:

Đồng Nai địa thế hãi hùng

Dưới sông sấu lội, trên giồng cọp um<sup>17</sup>.

9. Bảo tàng Đồng Nai: Đồng Nai di tích văn hóa. NXB Đồng Nai, 1993, trang 80.

10. Huỳnh Văn Tới: Sơ khảo về sắc thái văn học dân gian Đông Nam Bộ. Trong sách: Huỳnh Văn Tới (Chủ biên): Gieo hạt đất lành. NXB Đồng Nai, 2017, trang 774.

11. Nguyễn Văn Hấu: Văn học miền Nam lục tỉnh. Tập 1. NXB Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 2012, trang 133.

12. Nguyễn Văn Hấu, Văn học miền Nam lục tỉnh. Tập 1. NXB Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 2012, trang 135, 136

13. Huỳnh Văn Tới (Chủ biên): Giáo dục và truyền thông với văn hóa dân gian Đông Nam Bộ. NXB Đồng Nai, 2014, trang 60.

14. Nhiều tác giả: Tây Ninh đất và người. NXB Thanh Niên, Hà Nội, 2021, trang 1335.

15. Nguyễn Văn Hấu, Văn học miền Nam lục tỉnh. Tập 1. NXB Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 2012, trang 137.

16. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam: Về văn hóa dân gian Đông Nam Bộ. NXB Đồng Nai, 2009, trang 139.

17. Trấn Thuận: Nam Bộ vài nét về lịch sử, văn hóa. Tập 3. NXB Văn hoá Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 2020, trang 30.

Vì thế ở nơi vùng đất mới, nỗi nhớ quê là điều không thể tránh khỏi nên có tâm trạng:

*Chiều chiều lên núi trông mây,  
Ngó về quê cũ nhớ cây đa tàn!*

Sự quan hoài kéo dài lê thê từng bữa:

*Chiều chiều ra ngó ngó xuôi  
Ngó về quê mẹ ngùi ngùi nhớ thương.*

Người dân lao động vẫn ao ước có một cuộc sống ấm no, thanh bình, không có nội chiến xảy ra và họ vẫn luôn ủng hộ, mong ước về một lưu ảnh của đảng quân chủ đầy tài ba:

*Lạy trời cho cả gió nồm  
Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm kéo ra.*

Nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng cho biết “*Những chứng tích của Ngũ Quảng đến nay vẫn còn khá rõ. Có đến 40% câu hát ru sưa tâm được ở Đồng Nai là ca dao Trung Bộ. Phần lớn đồng dao là những dị bản đồng dao Trung Bộ. Không ít bài về kể vật, kể việc không biến đổi mấy so với loại về sưa tâm được ở Trung Bộ... Có thể kể ra nhiều ví dụ về nguồn gốc Ngũ Quảng của văn hóa dân gian Đồng Nai, song điều này mỗi trường hợp đều có mức độ khác nhau và cái phần tỷ lệ còn lại là những sáng tạo tại chỗ. Đặc sản văn hoá dân gian Đồng Nai là kết quả của quá trình vừa cải biến, vừa sáng tác và đồng thời cũng là kết quả của sự giao lưu với các dân tộc cộng cư ở vùng đất này*”<sup>19</sup>. Cho nên mới có tính dị bản của ca dao ở Đồng Nam Bộ và xứ Huế:

Người Đồng Nai có câu:

*Đến đây thì ở lại đây,  
Bao giờ bén rễ xanh cây thì về.*

Và ca dao Thừa Thiên Huế lại có câu tương tự:

*Đến đây thì ở lại đây,  
Bao giờ củi mọc thành cây thì về.*

Địa danh Đồng Nai đã đi vào trang sử hào hùng trong sự nghiệp mở nước và giữ nước của nhân dân Đông Nam Bộ, nên đã có rất nhiều câu ca dao xưng tụng xứ Đồng Nai hàm ý so sánh với chốn kinh kỳ Huế/Phú Xuân<sup>20</sup>.

*Làm trai cho đáng nên trai,  
Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng.*

Hoặc:

*Rồng châu ngoài Huế,  
Ngựa tể Đồng Nai,  
Nước sông trong chảy lộn sông ngoài,  
Thương người xa xứ lạc loài tới đây.*

Đồng Nai là miền đất hứa của những tầng lớp lưu dân “*tính cách của người Đồng Nai cũng dần được khẳng định. Họ vẫn là những con người đầu đội trời, chân đạp đất, hiền ngang, khí khái đến đây chinh phục vùng đất dưới sông sáu lội, trên rừng cạp um*”<sup>21</sup>.

*Hết gạo thì có Đồng Nai,  
Hết củi thì có Tân Sài chở vô.*

Hoặc có cách thể hiện đầy niềm tin, là lời thể non hện biển của những đôi trai gái yêu nhau.

*Bao giờ cạn lạch Đồng Nai,  
Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyện.*

Ông Nguyễn Văn Hẫu cho rằng “*người miền Nam sớm bỏ tục nhuộm răng vốn có từ ngàn xưa của tổ tiên ở Bắc. Lí do giản dị mà thực tế là trong buổi đầu vào Nam ai cũng bận rộn cuộc cày vỡ lợp, hội hè đình đám chưa tổ chức, chợ búa không họp được mấy người, cưới hỏi, giỗ tết cũng đơn sơ chiếu lệ, nên không hơi đâu mà chúng diện cho bao công... Vì vậy, mà việc nhuộm răng trẻ bẽ chảnh măng và rồi được chấm dứt với vài thế hệ sau. Người ta quen nhìn hàm răng trắng nên không còn thấy cái đen đậm đà bóng sắc của hàm răng đen nữa. Họ hát rằng:*

*Răng đen sì giống Huế,  
Mắt trắng dĩa tựa Chà Và,  
Ưng ai đất nước ông bà,  
Khiến cho tôi ở vậy,  
Đặng hú hí với mẹ già vui hơn.*

Tóm lại, điếm qua những câu ca dao Đông Nam Bộ còn vương vấn chút tình xứ Huế thì mới cảm thấu được nỗi lòng khi “*Những gót chân của người Việt đầu tiên từ Thuận Quảng vào đây, đầu chỉ mới từ thế kỷ XVII, người ta lúc đó chỉ cần mang theo mình lưỡi cày, cây cuốc để mưu sinh, còn có thì giờ đâu nữa để lo tới văn chương học vấn.*

*Họa hoàn là trong những lúc “trên đồng cạn, dưới đồng sâu”, hoặc trong những đêm dài nhớ xứ, người ta mới để cho mạch lòng tùy hứng mà buông ra những điệu hát, câu thơ những cái gì thuộc văn học dân gian đã được xuất hiện ngay từ thuở ấy.*

18. Nguyễn Văn Hẫu, Văn học miền Nam lục tỉnh. Tập 1. NXB Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 2012, trang 136, 137.

19. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam: Về văn hóa dân gian Đông Nam Bộ. NXB Đồng Nai, 2009, trang 116, 117.

20. Bảo tàng Đồng Nai: Lịch sử và văn hóa Cù lao Phố. NXB Đồng Nai, 2007, trang 312.

21. Huỳnh Văn Tới (Chủ biên): Giáo dục và truyền thông với văn hóa dân gian Đông Nam Bộ. NXB Đồng Nai, 2014, trang 54.

*Nỗi đông thời úp vung đông*

*Con gái xứ Huế lấy chồng Đông Nai*<sup>22</sup>.

Và để rồi, Đông Nai và Đông Nam Bộ là vùng đất hứa, ruộng lúa phì nhiêu, tài nguyên phong phú, thiên nhiên đã ưu đãi đối với những người con xa xứ miền Thuận Quảng đến định cư trong lịch sử, là nơi đất lành chim đậu:

*Đông Nai gạo trắng nước trong*

*Ai đi đến đó thời không muốn về.*

Hoặc:

*Đông Nai nước ngọt gió hiền*

*Biên Hùng một thuở đầy niềm an vui*<sup>23</sup>.

### **3. Hướng đến việc liên kết bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể trong thời đại 4.0 giữa các địa phương Đông Nam Bộ và Huế**

Hiện tại, một số địa phương ở Đông Nam Bộ đã tiến hành phục dựng, trùng tu các di tích để tôn vinh những anh hùng đã có công mở đất, lập làng, đấu tranh giữ nước ở vùng đất phương Nam. Các đền thờ, chùa, miếu, đều gắn liền với các nhân vật lịch sử có công với Đông Nam Bộ, trong đó có nhiều nhân vật xứ Huế nói riêng và vùng Ngũ Quảng nói chung đã hiện diện trong những lễ nghi tín ngưỡng tôn giáo, lễ hội gắn liền với các thiết chế văn hóa ấy khiến cho

sắc thái di sản văn hóa phi vật thể Đông Nam Bộ ngày càng phong phú, đa dạng về các loại hình di sản.

Nhiều đình làng, chùa miếu ở Đông Nam Bộ có thờ nhân thần là những vị anh hùng có công với đất nước, quê hương trong đó cũng có một số nhân vật lịch sử đến từ xứ Huế đều được hương khói tôn kính và gắn liền với việc giáo dục di sản văn hóa cho thế hệ trẻ hôm nay.

Trước nay, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể chủ yếu là đi điền dã, sưu tầm, ghi chép, ghi âm rồi biên soạn để xuất bản thành sách hoặc để lưu trữ dưới dạng bản thảo giấy A4 đợi xuất bản khi có đủ điều kiện tài chính hoặc nhu cầu của xã hội.

Hiện nay, một trong những kênh truyền thông có hiệu quả là mạng Internet và trên nền tảng kỹ thuật số, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đã tác động tích cực đến công cuộc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể không chỉ riêng vùng Đông Nam Bộ mà còn đối với cả nước "*Chúng ta cần nhận thấy một cách sâu sắc rằng mạng Internet có một tiềm năng to lớn trong phương diện bảo tồn, khai thác tài nguyên văn hóa dân gian và sự ảnh hưởng của nó tới công chúng trong và ngoài nước là không thể tính được. Như vậy, cần khai thác triệt để lợi ích từ mạng Internet trong việc quảng bá nguồn tài nguyên văn hóa dân gian*"<sup>24</sup>./.

22. Nguyễn Văn Hầu, Văn học miền Nam lục tỉnh. Tập 1. NXB Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 2012, trang 38, 173.

23. Bảo Định Giang, Nguyễn Tấn Phát, Trần Tấn Vinh, Bùi Mạnh Nhị: Ca dao, dân ca Nam Bộ. NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1984, trang 138.

24. Huỳnh Văn Tới (Chủ biên): Giáo dục và truyền thông với văn hóa dân gian Đông Nam Bộ. NXB Đồng Nai, 2014, trang 228.